

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009
đến ngày 30/06/2009 đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị Hà Văn Thắm, Chủ tịch
Nguyễn Ngọc Sự, Phó Chủ tịch
Đoàn Phụng, Ủy viên thường trực
Nguyễn Xuân Sơn, Ủy viên
Mai Văn Cường, Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc Nguyễn Xuân Sơn, Tổng Giám đốc
Trần Quang Luân, Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Kim Oanh, Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Hải, Phó Tổng Giám đốc
Trần Thanh Quang, Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Mạnh Hà, Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Thu, Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Thu Thủy, Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hoàn, Phó Tổng Giám đốc
Võ Việt Trung, Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính Số 199 - Nguyễn Lương Bằng - Tỉnh Hải Dương - Việt Nam

Kiểm toán viên Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30/06/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi nhận định là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động không còn thích hợp.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì một cách đúng đắn để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc./.

Tp Hải Dương, ngày 05 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Sơn

Số: /2009/BCKTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Như đã nêu tại thuyết minh báo cáo tài chính 2.6, Ngân hàng chưa xem xét đến việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào thời điểm lập báo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2009. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 31/12/2008 trên cơ sở những tổn thất tài chính mà Ngân hàng ước tính phải chịu trong trường hợp thực hiện giao dịch với các đối tượng mà Ngân hàng dự định chuyển nhượng các loại chứng khoán này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương tại ngày 30/06/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ kế

toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các chính sách kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 kèm theo.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2009

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Phạm Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2009	01/01/2009
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý		81.392.660.980	110.769.757.700
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		140.960.673.013	245.393.874.585
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		4.015.316.266.296	2.773.652.055.117
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.015.316.266.296	2.773.652.055.117
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	3	112.700.249.443	137.982.649.443
1.	Chứng khoán kinh doanh		115.757.186.521	141.039.586.521
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.056.937.078)	(3.056.937.078)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		186.500.000	-
VI	Cho vay khách hàng		8.121.389.128.536	5.927.271.086.455
1.	Cho vay khách hàng	4	8.132.376.927.747	5.938.759.104.847
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(10.987.799.211)	(11.488.018.392)
VII	Chứng khoán đầu tư	6	3.489.511.088.886	3.732.043.628.522
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.479.001.088.886	3.721.533.628.522
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.510.000.000	10.510.000.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	7	117.330.500.000	106.561.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		117.330.500.000	106.561.000.000
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2009	01/01/2009
IX	Tài sản cố định		187.340.338.059	45.900.021.493
1.	Tài sản cố định hữu hình	8	40.239.555.106	40.028.584.973
	- Nguyên giá		52.232.969.826	47.773.868.371
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.993.414.720)	(7.745.283.398)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	9	147.100.782.953	5.871.436.520
	- Nguyên giá		149.414.553.453	6.943.013.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.313.770.500)	(1.071.577.000)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
XI	Tài sản Có khác		4.249.610.831.156	1.011.761.585.756
1.	Các khoản phải thu	10	1.664.418.511.440	528.035.894.427
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		563.303.463.083	396.959.423.251
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4.	Tài sản Có khác	10	2.021.888.856.633	86.766.268.078
5.	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		-	-
	Tổng tài sản Có		20.515.738.236.369	14.091.335.659.071

Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2009	01/01/2009
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	11	41.817.322.978	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	12	7.679.078.229.238	6.018.383.556.136
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		7.679.078.229.238	6.018.383.556.136
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
III Tiền gửi của khách hàng	13	10.392.890.439.292	6.411.983.513.757
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	251.000.000
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14	4.756.260.000	4.756.260.000
VI Phát hành giấy tờ có giá	15	52.996.035.540	938.950.000
VII Các khoản nợ khác		213.141.935.981	576.860.185.179
1. Các khoản lãi, phí phải trả		174.359.929.982	116.009.170.941
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	16	38.782.005.999	460.851.014.238
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
Tổng nợ phải trả		18.384.680.223.029	13.013.173.465.072
VIII Vốn và các quỹ	17	2.131.058.013.340	1.078.162.193.999
1. Vốn của tổ chức tín dụng		2.015.138.596.400	1.015.138.596.400
- Vốn điều lệ		2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
- Thặng dư vốn cổ phần		15.099.450.000	15.099.450.000
- Cổ phiếu quỹ		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		39.146.400	39.146.400
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		23.857.054.868	23.705.491.107
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.084.759.936	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		84.977.602.136	39.318.106.492
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		20.515.738.236.369	14.091.335.659.071

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ST T	Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2009	01/01/2009
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		136.572.351.231	35.126.123.250
3.	Bảo lãnh khác		386.763.593.920	379.953.291.393

Hải Dương, ngày 05 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đào Thị Kim Thoa

Nguyễn Xuân Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	736.550.602.771
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	566.501.803.276
I.	Thu nhập lãi thuần		170.048.799.495
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.925.942.905
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		2.813.311.762
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	20	4.112.631.143
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21	1.688.643.809
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	4.259.966.514
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.408.750.227
6.	Chi phí hoạt động khác		2.262.656
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	23	2.406.487.571
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-
VIII.	Chi phí hoạt động	24	69.995.396.620
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		112.521.131.912

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		112.521.131.912
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	28.130.282.978
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		28.130.282.978
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		84.390.848.934
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.277,005

Hải Dương, ngày 05 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đào Thị Kim Thoa

Nguyễn Xuân Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		570.206.562.939
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(508.151.044.235)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.112.631.143
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		13.033.370.259
05.	Thu nhập khác		1.906.268.390
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(64.505.075.907)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(17.270.088.688)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(667.376.099)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(759.226.000.000)
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		267.814.939.636
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(186.500.000)
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.193.617.822.900)
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.098.881.566.996)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		41.817.322.978
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		1.660.694.673.102
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		3.980.906.925.535
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		52.057.085.540
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-
20.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(251.000.000)
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(35.549.691.101)
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.583.670.420)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(86.672.680.725)

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>		
01.	Mua sắm tài sản cố định		(146.930.641.388)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(10.769.500.000)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(157.700.141.388)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>		
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		600.000.000.000
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(6.999.265.000)
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		593.000.735.000
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		348.627.912.887
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.929.815.687.402
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	26	3.278.443.600.289

Hải Dương, ngày 05 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đào Thị Kim Thoa

Nguyễn Xuân Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2009 là 2.000.000.000.0000 VND (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 199 - Nguyễn Lương Bằng - Tỉnh Hải Dương - Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2009, Ngân hàng có 716 nhân viên.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các giao dịch ngoại tệ và do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán.

2.4. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là những tài sản tài chính có kỳ hạn thanh toán và ngày đáo hạn cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Bao gồm trong nhóm này là các chứng khoán nợ. Căn cứ theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 08 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Căn cứ theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 08 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Ngân hàng không xem xét khả năng lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi lập báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2009 và chỉ thực hiện trích lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

2.6. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Bao gồm trong nhóm này là các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được đầu tư cho mục đích bán trong ngắn hạn. Căn cứ theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 08 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này (chứng khoán kinh doanh) theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng không xem xét khả năng lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi lập báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2009 và chỉ thực hiện trích lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

2.7. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được phân loại và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được ghi nhận trong tháng 12 hàng năm trên cơ sở các khoản nợ tín dụng tại ngày 30 tháng 11.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8. Các khoản cam kết tín dụng

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cam kết tín dụng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
2	Cam kết cần chú ý	5%
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
4	Cam kết nghi ngờ	50%
5	Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Văn phòng và chi phí nâng cấp văn phòng	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 08 năm

2.10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

2.13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí

này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

2.14. Ghi nhận thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.16. Phúc lợi nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Dự phòng được trích lập căn cứ vào Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 1% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Cổ tức trên cổ phiếu thường: Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Cổ phiếu quỹ: Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ cho đến khi nó bị hủy bỏ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ: Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.
- Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

3. Chứng khoán kinh doanh

a. Chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Chứng khoán Vốn	115.757.186.521	141.039.586.521
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	67.479.400.000	92.761.800.000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	48.277.786.521	48.277.786.521
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.056.937.078)	(3.056.937.078)
Tổng	112.700.249.443	137.982.649.443

b. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Chứng khoán Vốn:	115.757.186.521	141.039.586.521
- Đã niêm yết	50.744.386.521	50.744.386.521
- Chưa niêm yết	65.012.800.000	90.295.200.000

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	7.226.014.797.210	5.816.089.028.229
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	870.118.909.122	85.815.736.618
Cho vay khác	36.243.221.415	36.854.340.000
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	8.132.376.927.747	5.938.759.104.847

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.054.643.329.876	5.808.320.650.826
Nợ cần chú ý	15.495.929.164	44.686.744.133
Nợ dưới tiêu chuẩn	35.454.923.174	69.806.704.988
Nợ nghi ngờ	12.420.554.533	11.463.233.500
Nợ có khả năng mất vốn	14.362.191.000	4.481.771.400
Tổng	8.132.376.927.747	5.938.759.104.847

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	4.232.199.941.372	3.237.325.272.411
Nợ trung hạn	1.656.879.612.888	1.219.806.576.057
Nợ dài hạn	2.243.297.373.487	1.481.627.256.379
Tổng	8.132.376.927.747	5.938.759.104.847

5. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	8.166.868.981	3.321.149.411
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		(500.219.181)
Số dư tại ngày 30/06/2009	8.166.868.981	2.820.930.230

6. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Chứng khoán Nợ	3.453.718.688.886	3.721.533.628.522
- Chứng khoán Chính phủ	951.327.530.479	2.425.372.082.802
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	956.312.961.199	636.161.545.720
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.546.078.197.208	660.000.000.000
b. Chứng khoán Vốn	25.282.400.000	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	25.282.400.000	-
Tổng	3.479.001.088.886	3.721.533.628.522

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chứng khoán Chính phủ	510.000.000	510.000.000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	10.510.000.000	10.510.000.000

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	117.330.500.000	106.561.000.000
Tổng	117.330.500.000	106.561.000.000

- Chi tiết đầu tư vào các đơn vị khác

Tên	30/06/2009		01/01/2009	
	Giá gốc VND	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc VND	Tỷ phần năm giữ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	16.500.000.000	11,00%	16.500.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	2.200.000.000	11,00%	2.200.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại Dương	250.000.000	10,00%	250.000.000	10,00%
Công ty Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí	25.000.000.000	5,00%	25.000.000.000	5,00%
Công ty CP Đầu tư PT nhà và XD Tây Hồ	3.696.000.000	11,00%	3.696.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Bột Cầu Đông Nai	1.200.000.000	0,39%	1.200.000.000	0,39%
Ngân hàng Bảo Việt	15.000.000.000	1,00%	15.000.000.000	1,00%
Công ty Thủy Điện Lào Cai	8.800.000.000	9,10%	8.800.000.000	9,10%
Công ty Cổ phần Tân Việt	33.915.000.000	10,50%	33.915.000.000	10,50%
Công ty cổ phần Star Bow	10.769.500.000	9,70%		
Tổng	117.330.500.000		106.561.000.000	

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.105.360.236	23.262.157.401	17.168.845.445	1.118.526.522	3.118.978.767	47.773.868.371
Số tăng trong kỳ	25.797.600	1.237.997.166	2.208.773.923	62.992.520	923.540.246	4.459.101.455
- Mua trong kỳ	25.797.600	1.237.997.166	2.208.773.923	62.992.520	923.540.246	4.459.101.455
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.131.157.836	24.500.154.567	19.377.619.368	1.181.519.042	4.042.519.013	52.232.969.826
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.014.435.829	2.863.614.245	2.676.746.692	266.338.300	924.148.332	7.745.283.398
Số tăng trong kỳ	117.359.100	2.018.481.921	1.653.365.188	141.054.080	317.871.033	4.248.131.322
- Khấu hao trong kỳ	117.359.100	2.018.481.921	1.653.365.188	141.054.080	317.871.033	4.248.131.322
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.131.794.929	4.882.096.166	4.330.111.880	407.392.380	1.242.019.365	11.993.414.720
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.090.924.407	20.398.543.156	14.492.098.753	852.188.222	2.194.830.435	40.028.584.973
Tại ngày cuối kỳ	1.999.362.907	19.618.058.401	15.047.507.488	774.126.662	2.800.499.648	40.239.555.106

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	792.864.720	6.150.148.800	6.943.013.520
Số tăng trong kỳ	127.657.949.973	14.813.589.960	-	142.471.539.933
- Mua trong kỳ	127.657.949.973	14.813.589.960		142.471.539.933
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	127.657.949.973	15.606.454.680	6.150.148.800	149.414.553.453
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		613.899.700	457.677.300	1.071.577.000
Số tăng trong kỳ	-	633.399.100	608.794.400	1.242.193.500
- Khấu hao trong kỳ		633.399.100	608.794.400	1.242.193.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.247.298.800	1.066.471.700	2.313.770.500
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	178.965.020	5.692.471.500	5.871.436.520
Tại ngày cuối kỳ	127.657.949.973	14.359.155.880	5.083.677.100	147.100.782.953

10. Tài sản Có khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.060.565.784	173.255.636.273
Các khoản phải thu (*)	1.662.357.945.656	354.780.258.154
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	2.021.888.856.633	86.766.268.078
Tổng	3.686.307.368.073	614.802.162.505

(*): Trong số dư khoản phải thu, bao gồm các khoản đặt cọc và ứng trước như sau:

	Số tiền VND
Đặt cọc theo hợp đồng cho các Công ty chứng khoán mua Trái phiếu Chính phủ cho Ngân hàng	736.000.000.000
Ứng trước cho nhà đầu tư để góp vốn, mua cổ phần	442.129.978.749
Cộng	1.178.129.978.749

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	41.817.322.978	-
Tổng	41.817.322.978	-

12. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.924.229.238	1.133.556.136
- Bằng VND	6.851.335.042	966.459.526
- Bằng vàng và ngoại tệ	72.894.196	167.096.610
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.672.154.000.000	6.017.250.000.000
- Bằng VND	7.316.234.000.000	5.586.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	355.920.000.000	431.250.000.000
Tổng	7.679.078.229.238	6.018.383.556.136

13. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	990.032.509.300	145.297.515.278
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	943.934.018.908	142.755.843.008
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.098.490.392	2.541.672.270
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9.275.150.122.858	6.252.582.695.593
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.474.194.173.062	4.140.940.326.883
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.800.955.949.796	2.111.642.368.710
Tiền gửi vốn chuyên dùng	111.484.497.483	2.525.969.761
Tiền gửi ký quỹ	16.223.309.651	11.577.333.125
Tổng	10.392.890.439.292	6.411.983.513.757

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	4.756.260.000	4.756.260.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	4.756.260.000	4.756.260.000

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại thời điểm 30/06/2009:

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Đơn vị tính: VND
				Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	52.996.035.540	-	-	52.996.035.540
Từ 12 tháng đến 05 năm	-	-	-	-
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-

Tại thời điểm 01/01/2009:

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	938.950.000	-	-	938.950.000
Từ 12 tháng đến 05 năm		-	-	-
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-

16. Các khoản nợ khác

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	468.280	-
Các khoản phải trả bên ngoài	38.781.537.719	460.851.014.238
Tổng	38.782.005.999	460.851.014.238

17. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.000.000	15.099	-	15	14.553	7.637	1.501	39.318	39	1.078.162
Tăng trong kỳ	1.000.000	-	7.085	-	-	-	1.735	84.391	-	1.093.211
Tăng vốn trong kỳ	1.000.000	-	7.085	-	-	-	-	-	-	1.007.085
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	84.391	-	84.391
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	1.735	-	-	1.735
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.584	38.731	-	40.315
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.584	-	-	1.584
Trích quỹ và cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	38.731	-	38.731
Số dư cuối kỳ	2.000.000	15.099	7.085	15	14.553	7.637	1.652	84.978	39	2.131.058

b. Thu nhập trên một cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.390.848.934
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.390.848.934
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.444.444
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.277,005

c. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	30/06/2009			01/01/2009		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	2.000.000	2.000.000	-	1.000.000	1.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	15.099	15.099	-	15.099	15.099	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	2.015.099	2.015.099	-	1.015.099	1.015.099	-

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0 VND.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

d. Cổ phiếu

	30/06/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/Cổ phiếu.

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	519.544.547.103
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	140.401.405.342
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	140.401.405.342
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-
Thu lãi cho vay khác	76.604.650.326
Tổng	736.550.602.771

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Trả lãi tiền gửi	525.103.637.856
Trả lãi tiền vay	449.419.333
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	900.653.416
Chi phí khác	40.048.092.671
Tổng	566.501.803.276

20. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu phí dịch vụ	6.925.942.905
- Hoạt động thanh toán	1.072.669.911
- Hoạt động bảo lãnh	3.657.536.474
- Hoạt động ngân quỹ	7.908.233
- Dịch vụ đại lý	507.517.165
- Thu phí dịch vụ khác	1.680.311.122
Chi phí dịch vụ liên quan	2.813.311.762
- Hoạt động thanh toán	630.934.662
- Hoạt động ngân quỹ	233.312.100
- Chi phí dịch vụ khác	1.949.065.000
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.112.631.143

21. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.378.786.666
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.378.786.666
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.690.142.857
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.690.142.857
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.688.643.809

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	16.152.237.895
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	11.892.271.381
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	4.259.966.514

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	2.408.750.227
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.408.750.227
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	2.262.656
- Chi phí liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh khác	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	2.262.656
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	2.406.487.571

24. Chi phí hoạt động

	01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	200.342.250
Chi phí cho nhân viên	25.482.313.717
<i>Trong đó:</i>	
- Chi lương và phụ cấp	23.744.720.293
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.188.969.310
- Chi trợ cấp	-
- Chi công tác xã hội	-
Chi về tài sản	21.990.836.799
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	5.490.324.822
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	19.789.451.854
<i>Trong đó:</i>	
- Công tác phí	951.062.928
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	4.500.000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	2.532.452.000
Tổng	<u>69.995.396.620</u>

25. Chi phí thuế thu nhập

	01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	112.521.131.912
2. Thu nhập chịu thuế	112.521.131.912
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	28.130.282.978
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.130.282.978
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2.620.488.572
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	<u>25.509.794.406</u>

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	81.392.660.980	110.769.757.700
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	140.960.673.013	245.393.874.585
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>)	3.056.090.266.296	2.573.652.055.117
Tổng	<u>3.278.443.600.289</u>	<u>2.929.815.687.402</u>

27. Số dư đầu kỳ

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán thực hiện kiểm toán.

Hải Dương, ngày 05 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đào Thị Kim Thoa

Nguyễn Xuân Sơn

HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

Hải Dương	Hội sở	Chi nhánh Hải Dương
	Địa chỉ: 199, Nguyễn Lương Bằng Tel: 0320.3258350 Fax: 0320.3892039 Tổng Giám đốc: Nguyễn Xuân Sơn	199 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương Tel: 0320.3892146 Fax: 0320.3892039 GD Chi nhánh : Trần Thị Thu Hương
	PGD Trần Phú Địa chỉ: 109, Trần Phú, Hải Dương Tel: 0320.3858849 Fax: 0320.3858849 Trưởng phòng: Nguyễn Đức Giáp	PGD Nguyễn Trãi Địa chỉ: 140 Chi Lăng, Hải Dương Tel: 0320.3844319 Fax: 0320.3844913 Trưởng Phòng: Vũ Hữu
	PGD Quang Trung Địa chỉ: 87A Quang Trung, Hải Dương Tel: 0320.3845373 Fax: 0320.3845373 Trưởng phòng: Vũ Công Hưng	PGD Tứ Kỳ Thị trấn Tứ Kỳ - Huyện Tứ Kỳ -Hải Dương Tel: 0320. 3747196 Fax: 0320. 3747196 Trưởng phòng : Vũ Ngọc Nam
	PGD Chí Linh Địa chỉ: 191 Nguyễn Trãi, Hải Dương Tel: 0320.3589300 Fax: 0320.3589300 Trưởng Phòng: Hoàng Thị Yên	PGD Gia Lộc Địa chỉ: Thị trấn Gia Lộc, Hải dương Tel: 0320.3716349 Fax: 0320.3716349 Trưởng phòng: Nguyễn Văn Trung
	PGD Ninh Giang Địa chỉ: Thị trấn Ninh Giang, Hải Dương Tel: 0320.3767059 Fax: 0320.3767059 Trưởng phòng: Trương Tất Luật	PGD Bình Giang 160 Trần Hưng Đạo - TT Kê Sặt - Huyện Bình Giang - Tỉnh Hải Dương Tel: 0320.3775778 Fax: 0320.3775778 Trưởng phòng : Nguyễn Tiến Luận
	PGD Thanh Miện Số 26 Phố Lê Bình, Khu 4, TT Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương Tel: 0320.3731668 Fax: 0320. 3731668 Trưởng phòng : Nguyễn Kim Khánh	PGD Phạm Ngũ Lão Địa chỉ: 1A, Phạm Ngũ Lão, Hải Dương Tel: 0320.3855761 Fax: 0320.3859735 Trưởng phòng: Phạm Thị Chanh

Hà Nội**Chi nhánh Hà Nội**

Địa chỉ: 18 Ngô Quyền, Hà Nội

Tel: 04.3.9366868

Fax: 04.3.9366512

Giám đốc CN: Nguyễn Thị Hoa

PGD Hoàn Kiếm

Địa chỉ: 94E Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Tel: 04.3.9429907

Fax: 04.3.9429910

Trưởng Phòng: Nguyễn Thị Hồng

PGD Âu Cơ

Địa chỉ: 33 Âu Cơ, Tây Hồ

Tel: 04.35377514

Fax: 04.35377515

Trưởng phòng: Nguyễn Thị Hồng Yên

PGD Thanh NhànĐịa chỉ: 176-178 Kim Ngưu, Hai Bà
Trung

Tel: 04.39725795

Fax: 04.39725794

Trưởng phòng : Lê Phương Liên

PGD Tây Hồ

Địa chỉ: 16A Yên Phụ, Tây Hồ

Tel: 04.37152156

Fax: 04.37152123

Trưởng phòng: Phan Thị Thu Hiền

PGD Đào Duy Anh

Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa

Tel: 04.35772024

Fax: 04.3577.2025

Trưởng phòng : Vũ Thị Hồng Nhung

PGD Tràng Tiền

Địa chỉ: Số 35 Tràng Tiền - Hoàn Kiếm

Tel: 04.39368960

Fax: 04.39368967

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Hồng Thúy

PGD Ba Đình

Địa chỉ: 52A Hàng Bún, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 04.3.7346617

Fax: 04.3.7346582

Trưởng phòng : Lê Thành Trung

PGD Giang Văn Minh

Địa chỉ : 33 Giang Văn Minh, Ba Đình, HN

Tel : 04.37347716

Fax : 04.37347717

Trưởng phòng : Hoàng Thị Bích Thảo

PGD Đống Đa

Địa chỉ: 120M2 Huỳnh T Kháng, Đống Đa

Tel: 04.37730860

Fax: 04.37730859

Trưởng phòng: Phạm Thị Thanh Hà

PGD Hai Bà Trưng

Địa chỉ: 125C Lò Đúc, Hai Bà Trưng

Tel: 04.39725793

Fax: 04.39725792

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Phương Thảo

PGD Long Biên

Địa chỉ: 500 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên

Tel: 04.38726932

Fax: 04.38726933

Trưởng phòng : Bùi Thị Hoa Lan

PGD Trần Nhân Tông

Địa chỉ : 48 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng

Tel: 04. 39447345

Fax: 04.39447346

Trưởng phòng : Trần Thị Minh Nguyệt

PGD Giải Phóng

Địa chỉ: 815 đường Giải Phóng, Hoàng Mai

Tel: 04.36649985

Fax: 04.36649987

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Thu Hà

PGD Lê Duẩn

Địa chỉ : 269 Lê Duẩn, Q. Hai Bà Trưng

Tel: 04.39410956

Fax: 04.39410955

Trưởng phòng : Phạm Thị Thu Thủy

PGD Nguyễn Lương Bằng

Địa chỉ : 76 Nguyễn Lương Bằng,

Đông Đa

Tel: 04. 38569416

Fax: 04.38569417

Trưởng phòng : Vũ Thị Huệ

PGD Láng Hạ

Địa chỉ : 1F Thái Hà, Q Đống Đa, HN

Tel: 04.35140890

Fax: 04.35140891

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Hồng Yên

PGD Hàng Cá

Địa chỉ: 12 Hàng Cá, Hoàn Kiếm

Tel: 04. 3929 0409

Fax: 04 3929 0410

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Hào

PGD Hoàng Mai

Địa chỉ : ô 4 Lô 4 Khu Đô Thị Đền Lừ II,
Hoàng Mai, Hà Nội

PT Phòng : Đào Minh Phương

PGD Đào Tấn

Địa chỉ: 11 Đào Tấn, Ba Đình

Tel: 04. 3766 8391

Fax: 04.3766 8392

Trưởng phòng : Lê Thị Hạnh

PGD Lê Văn Hưu

Địa chỉ : 76A Lê Văn Hưu, Hai Bà Trưng

Tel: 04.9447853

Fax: 04.9447854

Trưởng phòng : Phạm Thị Lan Anh

PGD Bạch Mai

Địa chỉ : 390 Bạch Mai, Hai Bà Trưng

Tel: 04.36276057

Fax: 04.36276058

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Thanh Thủy

PGD Đường Bưởi

Địa chỉ : 614 đường Bưởi, Ba Đình

Tel: 04. 37617720

Fax: 04.37617721

Phó phòng : Phạm Thị Thanh Huyền

PGD Quốc Tử Giám

Địa chỉ : 23 Quốc Tử Giám, Đống Đa

Tel: 04. 37326000

Fax: 04. 37326001

Trưởng phòng : Lưu Thị Hằng

PGD Lý Nam Đế

Địa chỉ: 19C Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm

Tel: 04. 3747 8760

Fax: 04. 3747 8761

Trưởng phòng : Lưu Hà Diệp

PGD Nguyễn Phong Sắc

Địa chỉ: 88 Nguyễn Phong Sắc, Cầu Giấy

Tel: 04. 3793 1457

Fax: 04.3793 1458

Trưởng phòng : Lê Thị Thúy Nga

PGD Lê Trọng Tấn

Địa chỉ: 10 Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân

Tel: 04. 3566 6125

Fax: 04. 35666124

Trưởng phòng: Nguyễn Thị Duyên

PGD Hà Đông

Địa chỉ: 167, Quang Trung, Hà Đông

Tel: 04. 22466740

Fax: 034.3553068

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Thanh Tân

	<hr/> Chi nhánh Thăng Long <hr/> Địa chỉ : 18 Láng Hạ, Đống Đa Tel: 04. 37726000 Ext 1251 Fax: 04.37725967 Giám đốc CN: Lê Tuấn Anh	<hr/> PGD Thành Công <hr/> Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Ba Đình Tel: 04.37726789 Ext 1008 Fax: 04.37726957 Trưởng phòng: Trần Thị Hải Thủy
Quảng Ninh	<hr/> Chi nhánh Quảng Ninh <hr/> Tổ 66, khu 3, P. Hòn Gai, TP Hạ Long Tel: 033.3518890 Fax: 033. 3518900 GD Chi nhánh : Ngô Hoàng Long	<hr/> PGD Cẩm Phả <hr/> 679B Trần Phú, P.Cẩm Thủy, TX Cẩm Phả, Tel: 033. 3939588 Fax: 033. 3939890 PT phòng : Nguyễn Thị Thu Hương
	<hr/> PGD Uông Bí <hr/> Tổ 43, Khu 12, Quang Trung, Uông Bí Tel: 033. 3565959 Fax: 033. 3565956 Trưởng phòng : Vũ Thị Kim Oanh	
Đà Nẵng	<hr/> Chi nhánh Đà Nẵng <hr/> 388 Hùng Vương, Q.Thanh Khê Tel: 0511.3898789/87 Fax: 0511.3898788 GD Chi nhánh : Mai Anh	<hr/> PGD Núi Thành <hr/> 32 Núi Thành, P.Hoà Thuận, Q.Hải Châu Tel: 0511.3634456 Fax: 0511.3634458 Trưởng phòng : Lê Vũ Bích Ngọc
	<hr/> PGD Quang Trung <hr/> 212 Quang Trung, P. Thanh Bình, Q. Hải Châu, Đà Nẵng Tel: 0511.3531935 Fax: 0511.3531936 Trưởng phòng : Nguyễn Sanh Quốc Huy	
Sài Gòn	<hr/> Chi nhánh Sài Gòn <hr/> 185 -187 Nguyễn Thái Học, Quận 1, TP HCM Tel: 08.6291 3299 Fax: 08.629 13298 GD Chi nhánh : Nguyễn Thị Hoàng Thu	<hr/> PGD Bến Nghé <hr/> Địa chỉ : 68 Ngô Đức Kế, TP HCM Tel: 08.3915 1845 Fax: 08.3915 1830 PT phòng : Đặng Thị Dung

PGD 3 tháng 2

1238 Đường 3/2, Quận 11, TP HCM

Tel: 08.3963 7177

Fax: 08.3963 7067

Trưởng phòng : Võ Ngọc Khánh

PGD Trần Hưng Đạo

865 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP HCM

Tel: 08. 39241376

Fax: 08. 39240994

Trưởng phòng : Trần Duy Khang

PGD Hoàng Văn Thụ

298 Hoàng Văn Thụ, Q. Tân Bình, TP HCM

Tel: 08. 39484498

Fax: 08. 39484497

Trưởng phòng : Phạm Văn Thành

PGD Hoàng Bình Thạnh

15 Nơ Trang Long, P7, Q Bình Thạnh, TP HCM

Tel : 08.35510071

Fax : 08.35510070

Trưởng phòng : Nguyễn Thanh Nhân

PGD Gò Vấp

240 Quang Trung, P10, Q Gò Vấp, TPHCM

Tel : 08.39896882

Fax : 08.39896881

Trưởng phòng : Hàng Kiểu Định

PGD Hồ Chí Minh

1-5 Lê Duẩn, P Bến Nghé, Q1, TP HCM

Tel : 08.39100873

Fax : 08.39100792

Vũng Tàu

Chi nhánh Vũng Tàu

408 Lê Hồng Phong, Phường Thắng Tam, TP Vũng Tàu

Tel : 0643.515566 / 0643.515599

Fax : 0643.515566

Giám đốc CN : Nguyễn Quốc Chiến

Quảng Ngãi

Chi nhánh Quảng Ngãi

Tầng 1 KS PetroSetco Số 1 An Dương Vương, TP Quảng Ngãi

Tel : 055.371.4946

Fax : 055371.4945

Giám Đốc CN : Phan Thị Tú Anh